

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	2.7%	-0.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	26.44
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

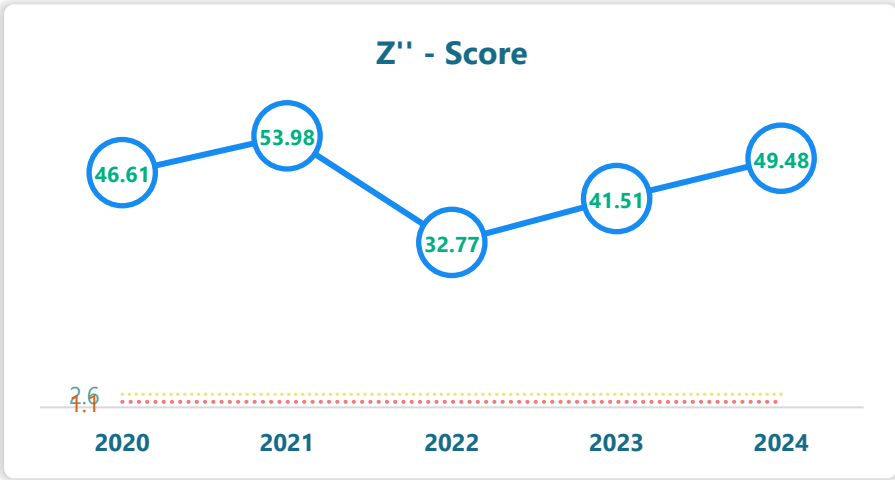
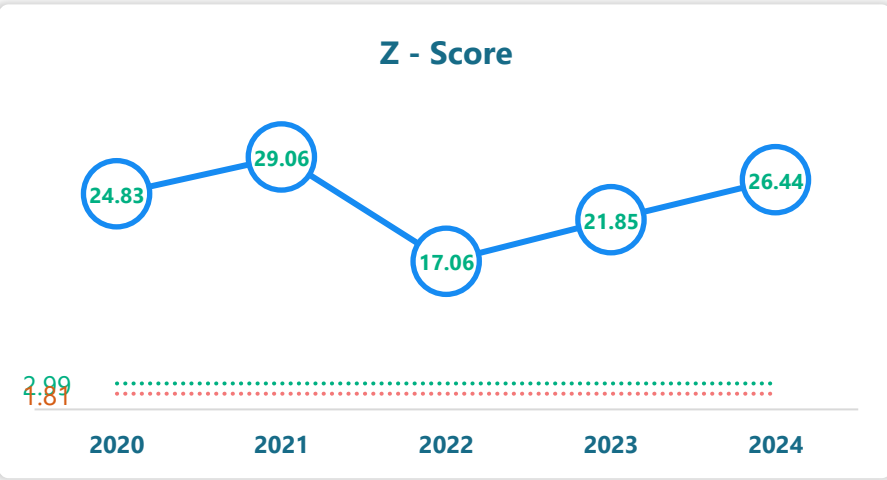
Hệ số nguy cơ phá sản	49.48
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
4,119		▲ 313
tỷ VNĐ		▲ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
7,422		▲ 1,157
tỷ VNĐ		▲ 18.5%

ROE	2024	+/- YoY
28.3%		▲ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
26.9%		▲ 4.2%



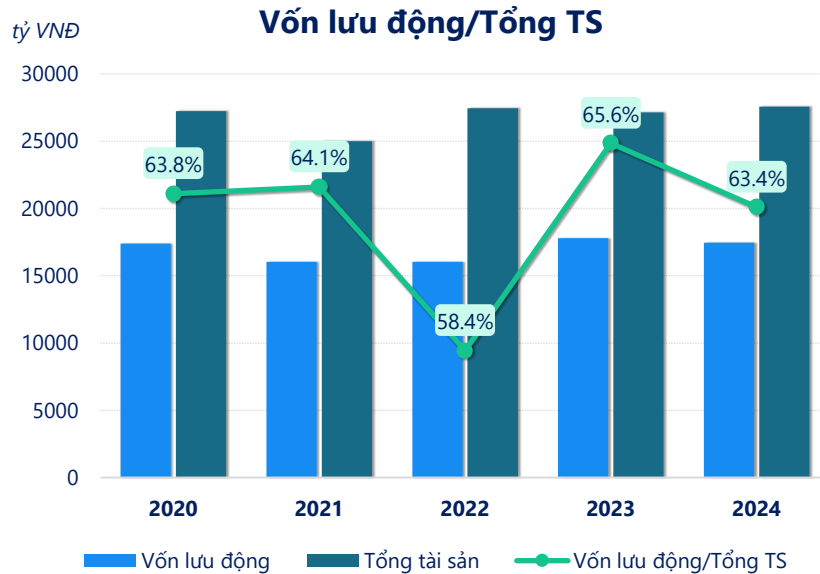
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 26.44 > 2.99**, cho thấy **VEA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 49.48 > 2.6**, cho thấy **VEA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **VEA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,119** tỷ đồng **tăng 8.21%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 18.5%** đạt **7,422** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

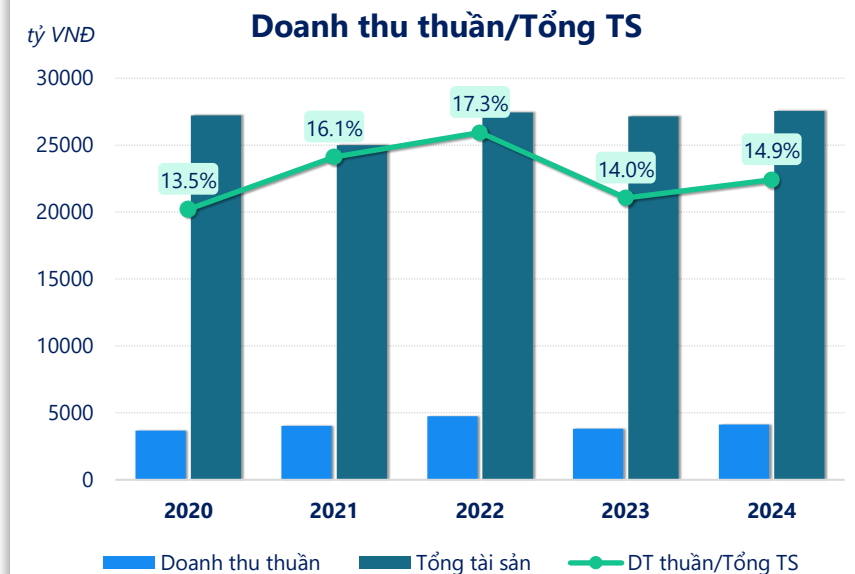
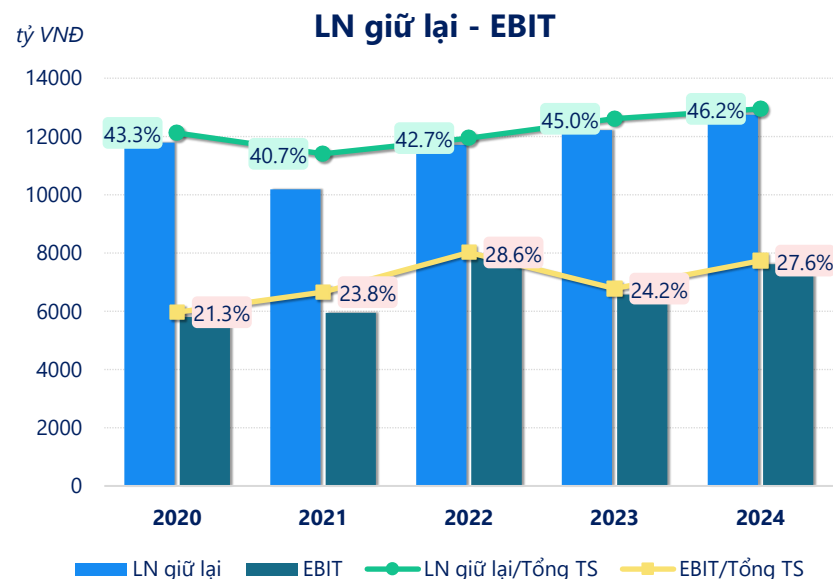
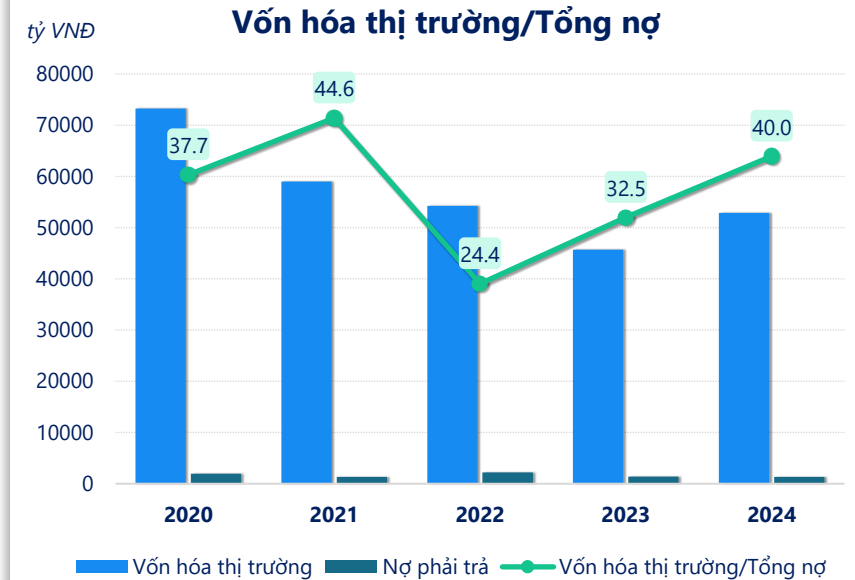
# Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 39.96**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>27,562</b>	<b>27,136</b>	<b>1.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>18,740</b>	<b>19,150</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	379	358	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,130	12,888	1.9%
Phải thu ngắn hạn	3,854	4,466	-13.7%
Hàng tồn kho	1,247	1,284	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	130	154	-15.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,822</b>	<b>7,987</b>	<b>10.5%</b>
Phải thu dài hạn	11.4	11.8	-3.2%
Tài sản cố định	1,423	1,591	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	100	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,705	5,720	17.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>599</b>	<b>564</b>	<b>6.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,324</b>	<b>1,407</b>	<b>-5.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,272</b>	<b>1,350</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	355	334	6.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>51.3</b>	<b>57.2</b>	<b>-10.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>26,238</b>	<b>25,729</b>	<b>2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26,236</b>	<b>25,725</b>	<b>2.0%</b>
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>2.48</b>	<b>3.71</b>	<b>-33.1%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,667</b>	<b>4,019</b>	<b>4,747</b>	<b>3,806</b>	<b>4,119</b>
Giá vốn hàng bán	3,480	3,453	4,096	3,358	3,500
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>187</b>	<b>566</b>	<b>651</b>	<b>448</b>	<b>619</b>
Doanh thu HĐTC	977	713	818	1,205	858
Chi phí TC	6.52	6.52	23.1	55.2	7.16
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.22</b>	<b>3.10</b>	<b>14.1</b>	<b>50.3</b>	<b>1.52</b>
LN trong công ty LKLD	5,124	5,177	6,985	5,640	6,730
Chi phí bán hàng	62.6	74.3	105	86.4	89.4
Chi phí QLDN	416	419	562	611	491
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5,803</b>	<b>5,957</b>	<b>7,765</b>	<b>6,541</b>	<b>7,619</b>
Lợi nhuận khác	-7.57	-17.0	79.3	-23.8	-4.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,795</b>	<b>5,940</b>	<b>7,844</b>	<b>6,517</b>	<b>7,615</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,594</b>	<b>5,792</b>	<b>7,665</b>	<b>6,265</b>	<b>7,422</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5,552</b>	<b>5,751</b>	<b>7,595</b>	<b>6,201</b>	<b>7,357</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-187	93.1	31.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,896	8,148	5,154	6,500	6,959
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11,450	-7,985	-5,230	-6,471	-6,753
Tiền đầu kỳ	5,576	306	280	297	358
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5,271</b>	<b>-23.7</b>	<b>17.2</b>	<b>60.6</b>	<b>19.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.73	-1.83	0.10	0.36	1.33
Tiền cuối kỳ	306	280	297	358	379